

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bắc Ninh - Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 212033.000119 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 19/02/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 17/04/2014.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: SEOUL METAL FACTORY FOR MANUFACTURE ELECTRONIC PARTS.

Tên viết tắt: SMV., JSC.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Na Yun Bok Chủ tịch

Ông Na Youn Hwan Ủy viên

Ông Na Yoon Yeng Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Cha Guyn Young Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

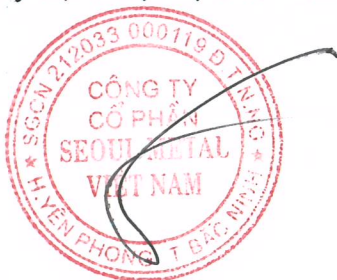
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Cha Gyun Young

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2017

*Số.230 /2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam***Kính gửi:* Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, từ trang số 5 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán số 07A/2015/BCTC/FADACO vào ngày 25 tháng 3 năm 2015 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.



Vũ Ngọc An

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

A blue ink handwritten signature.

Bùi Thị Thúy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		116.198.342.268	115.058.779.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	29.012.336.363	40.692.025.585
1. Tiền	111		29.012.336.363	40.692.025.585
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.301.442.691	44.679.829.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	48.047.805.374	43.789.085.000
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	256.397.317	303.904.099
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	997.240.000	586.840.014
IV. Hàng tồn kho	140		27.735.721.968	17.247.795.864
1. Hàng tồn kho	141	5.5	27.735.721.968	17.247.795.864
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.148.841.246	12.439.129.394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	343.087.212	393.321.907
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.6	9.805.754.034	12.037.495.884
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.6	-	8.311.603
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		114.932.746.895	108.436.687.090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		114.494.653.838	107.630.022.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	97.245.277.828	89.925.198.881
- Nguyên giá	222		136.250.026.840	120.490.281.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.004.749.012)	(30.565.082.441)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	17.249.376.010	17.704.823.578
- Nguyên giá	228		19.928.637.817	19.928.637.817
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.679.261.807)	(2.223.814.239)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		438.093.057	806.664.631
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	438.093.057	806.664.631
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		231.131.089.163	223.495.467.046

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31/12/2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		101.686.626.785	136.954.954.296
I. Nợ ngắn hạn	310		48.741.126.785	54.328.077.323
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	40.500.887.247	47.580.162.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	5.011.733.535	2.389.191.978
4. Phải trả người lao động	314		2.186.011.656	3.732.699.811
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	890.827.351	460.608.473
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	151.666.996	165.414.365
II. Nợ dài hạn	330		52.945.500.000	82.626.876.973
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	52.945.500.000	82.626.876.973
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		129.444.462.378	86.540.512.750
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	129.444.462.378	86.540.512.750
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72.690.400.000	72.690.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.690.400.000	72.690.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.907.970.000	8.907.970.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.846.092.378	4.942.142.750
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		4.942.142.749	(37.641.716.146)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.903.949.629	42.583.858.896
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		231.131.089.163	223.495.467.046

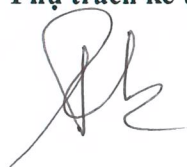
Bắc Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Giám đốc



Cha Gyun Young

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	264.597.997.949	198.722.939.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	23.908.163	11.204
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	264.574.089.786	198.722.928.589
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	175.029.137.601	122.090.455.282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		89.544.952.185	76.632.473.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	31.379.949	720.982.048
7. Chi phí tài chính	22	5.18	3.535.974.566	2.532.941.954
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.381.216.141</i>	<i>1.500.218.714</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.19	4.686.619.433	3.958.479.066
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.19	34.037.661.424	27.405.148.007
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		47.316.076.711	43.456.886.328
11. Thu nhập khác	31	5.20	446.060.963	233.466.418
12. Chi phí khác	32	5.20	705.140.966	6.269.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(259.080.003)	227.197.418
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		47.056.996.708	43.684.083.746
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	4.153.047.079	1.100.224.850
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		42.903.949.629	42.583.858.896
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	5.902	5.858
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Cha Gyun Young

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.056.996.708	43.684.083.746
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.895.114.139	7.859.012.184
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.763.834.130	691.534.267
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.379.949)	(31.635.728)
- Chi phí lãi vay	06	1.381.216.141	1.500.218.714
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.065.781.169	53.703.213.183
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.634.394.849)	(23.219.141.866)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.487.926.104)	(3.073.287.293)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(7.822.083.144)	(1.980.787.063)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	418.806.269	133.206.089
- Tiền lãi vay đã trả	14	(973.434.011)	(1.656.746.478)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.100.224.850)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	252.834.724	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(705.140.966)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.014.218.238	23.906.456.572
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.759.745.518)	(4.472.782.342)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.379.949	31.635.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.728.365.569)	(4.441.146.614)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	40.890.386.150	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(72.964.376.973)	(12.621.600.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(193.367.733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.073.990.823)	(12.814.967.733)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(11.788.138.154)	6.650.342.225
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.692.025.585	33.900.760.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	108.448.932	140.923.062
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29.012.336.363	40.692.025.585

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Châu Gyun Young

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 212033.000119 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 19/02/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 17/04/2014.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: SEOUL METAL FACTORY FOR MANUFACTURE ELECTRONIC PARTS.

Tên viết tắt: SMV., JSC.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 72.690.400.000 đồng tương đương với 7.269.040 cổ phần.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đinh vít, ốc vít chính xác, các linh kiện điện tử kỹ thuật cao dành cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác (bao gồm cả quy trình mạ);
- Sản xuất dụng cụ làm nóng nước dùng cho chần điện chạy bằng hơi nước;
- Cho thuê nhà xưởng./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất đinh, ốc vít chính xác và cho thuê nhà xưởng.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CÔNG TY TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tố phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là Công ty độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các Công ty trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình bao gồm

Giá trị quyền sử dụng đất tại KCN Yên Phong - Bắc Ninh, diện tích 35.000 m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn 47 năm (từ 2008 đến 2055). Phần mềm máy tính được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 25

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian sử dụng là 45 năm và phần mềm máy tính xác định được khấu hao trong thời gian 3 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là Công ty độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: chi phí lãi vay, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng

Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được hưởng mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm, kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại tiết b, khoản 2, Điều 34 Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm (từ 2012 đến 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2021) theo quy định tại khoản 4, điều 35 Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp góp vốn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất đỉnh ốc vít chính xác, cho thuê xưởng, bán hàng hóa và khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	63.565.353	104.400.629
Tiền gửi ngân hàng	28.948.771.010	40.587.624.956
Tổng	29.012.336.363	40.692.025.585

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	48.047.805.374	43.789.085.000
Công ty TNHH Seoul Metal Holdings (Hàn Quốc)	8.019.929.871	6.383.919.477
SEOUL METAL PHILIPPINES INC	6.622.869.942	6.302.289.353
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	6.003.932.168	9.344.009.424
GLOBA SM TECH (M) SDN BHD	5.844.535.292	2.949.367.356
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	5.244.653.855	8.007.251.285
Các khách hàng khác	16.311.884.246	10.802.248.105
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	48.047.805.374	43.789.085.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	256.397.317	303.904.099
Công ty TNHH Kum Kang Enertech Vina	60.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thái Sơn	-	105.638.099
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	196.397.317	198.266.000
Dài hạn	-	-
Tổng	256.397.317	303.904.099

5.4 Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	997.240.000	-	586.840.014	-
Thuế phải thu của nhà thầu	-	-	376.020.014	-
Tạm ứng	997.240.000	-	210.820.000	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	997.240.000	-	586.840.014	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.244.062.660	-	4.948.728.002	-
Công cụ, dụng cụ	385.820.861	-	683.078.303	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.591.532.432	-	3.320.013.884	-
Thành phẩm	8.193.186.776	-	4.171.160.505	-
Giá mua hàng hóa	6.321.119.239	-	4.124.815.170	-
Tổng	27.735.721.968	-	17.247.795.864	-

5.6 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	Số được khấu trừ / 01/01/2015	Số được khấu trừ / Phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ / thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.037.495.884	28.536.842.503	30.768.584.353	9.805.754.034
Thuế thu nhập cá nhân	8.311.603	-	8.311.603	-
Tổng	12.045.807.487	28.536.842.503	30.776.895.956	9.805.754.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2015	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01/01	38.949.839.656	74.914.825.010	2.869.049.301	3.216.567.355	540.000.000	120.490.281.322
Tăng trong năm	9.236.030.000	5.424.977.182	676.365.636	422.372.700	-	15.759.745.518
Mua sắm mới	-	5.424.977.182	676.365.636	422.372.700	-	6.523.715.518
Đầu tư XDCB	9.236.030.000	-	-	-	-	9.236.030.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	<u>48.185.869.656</u>	<u>80.339.802.192</u>	<u>3.545.414.937</u>	<u>3.638.940.055</u>	<u>540.000.000</u>	<u>136.250.026.840</u>
<i>Hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01/01	4.186.108.361	24.406.354.467	711.124.987	1.219.756.439	41.738.187	30.565.082.441
Tăng trong năm	1.247.926.030	6.509.728.045	309.438.980	356.419.512	16.154.004	8.439.666.571
Trích khấu hao	1.247.926.030	6.509.728.045	309.438.980	356.419.512	16.154.004	8.439.666.571
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	<u>5.434.034.391</u>	<u>30.916.082.512</u>	<u>1.020.563.967</u>	<u>1.576.175.951</u>	<u>57.892.191</u>	<u>39.004.749.012</u>
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01	<u>34.763.731.295</u>	<u>50.508.470.543</u>	<u>2.157.924.314</u>	<u>1.996.810.916</u>	<u>498.261.813</u>	<u>89.925.198.881</u>
Tại ngày 31/12	<u>42.751.835.265</u>	<u>49.423.719.680</u>	<u>2.524.850.970</u>	<u>2.062.764.104</u>	<u>482.107.809</u>	<u>97.245.277.828</u>

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2015	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01	19.885.547.817	43.090.000	19.928.637.817
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12	<u>19.885.547.817</u>	<u>43.090.000</u>	<u>19.928.637.817</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	2.205.421.200	18.393.039	2.223.814.239
Tăng trong năm	441.084.240	14.363.328	455.447.568
Khấu hao trong năm	441.084.240	14.363.328	455.447.568
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12	<u>2.646.505.440</u>	<u>32.756.367</u>	<u>2.679.261.807</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01	<u>17.680.126.617</u>	<u>24.696.961</u>	<u>17.704.823.578</u>
Tại ngày 31/12	<u>17.239.042.377</u>	<u>10.333.633</u>	<u>17.249.376.010</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	343.087.212	393.321.907
- Chi phí Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	343.087.212	393.321.907
Dài hạn	438.093.057	806.664.631
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	438.093.057	806.664.631
Tổng	781.180.269	1.199.986.538

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	40.500.887.247	40.500.887.247	47.580.162.696	47.580.162.696
Công ty TNHH Hilock Việt Nam	15.798.355.898	15.798.355.898	-	-
Công Ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	6.418.918.211	6.418.918.211	10.528.271.927	10.528.271.927
SEOUL METAL (DONG GUAN) CO., LTD China	5.645.720.153	5.645.720.153	4.753.921.830	4.753.921.830
Công Ty TNHH Seoul Metal Holdings (hàn Quốc)	4.011.623.534	4.011.623.534	10.854.898.004	10.854.898.004
WEIHAI YG TRADE CO.,LTD	2.020.143.438	2.020.143.438	407.853.063	407.853.063
Các nhà cung cấp khác	6.606.126.013	6.606.126.013	21.035.217.872	21.035.217.872
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	40.500.887.247	40.500.887.247	47.580.162.696	47.580.162.696

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	80.371.566	13.265.564.115	13.345.935.681	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.100.224.850	4.153.047.079	1.100.224.850	4.153.047.079
Thuế thu nhập cá nhân	993.076.432	2.261.651.991	2.396.041.967	858.686.456
Các loại thuế khác	215.519.130	416.396.558	631.915.688	-
Tổng	2.389.191.978	20.096.659.743	17.474.118.186	5.011.733.535



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	890.827.351	460.608.473
Trích trước chi phí lãi vay	738.085.351	330.303.221
Trích trước chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	152.742.000	130.305.252
Dài hạn	-	-
Tổng	890.827.351	460.608.473

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	151.666.996	165.414.365
Kinh phí công đoàn	18.460.350	14.384.190
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	93.003.516	141.797.395
Bảo hiểm thất nghiệp	27.818.544	9.232.780
Phải trả khác	12.384.586	-
Dài hạn	-	-
Tổng	151.666.996	165.414.365

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	52.945.500.000	52.945.500.000	43.347.000.000	73.028.376.973	82.626.876.973
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hàn Quốc (1)	10.138.500.000	10.138.500.000	540.000.000	12.798.000.000	22.396.500.000
SM Holdingse Co.,Ltd	-	-	-	60.230.376.973	60.230.376.973
Công ty TNHH Seoul Metal (Hồng Kông) (2)	42.807.000.000	42.807.000.000	42.807.000.000	-	-
Tổng	52.945.500.000	52.945.500.000	43.347.000.000	73.028.376.973	82.626.876.973

1) Hợp đồng tín dụng hạn mức ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hàn Quốc ngày 04/11/2008, Hạn mức cấp tín dụng 3.000.000 USD; mục đích vay: Đầu tư sản xuất kinh doanh. Lãi suất : 5.2% + Libor (USD). Biện pháp bảo đảm: Vay tín chấp, thời điểm đáo hạn khoản vay ngày 07/10/2016.

2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20150415/SMHK-SMVN ngày 15/04/2015 và 20150325/SMHK-SMVN ngày 30/03/2015. Hạn mức cấp tín dụng 1.900.000 USD tương đương 42.807.000.000 đồng; mục đích vay: Đầu tư sản xuất kinh doanh, lãi suất áp dụng 2%/năm. Biện pháp bảo đảm: Vay tín chấp.

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2014	81.598.370.000		(37.641.716.146)	43.956.653.854
Tăng trong năm	-	8.907.970.000	42.583.858.896	51.491.828.896
Lợi nhuận sau thuế	-	-	42.583.858.896	42.583.858.896
Phân loại lại	-	8.907.970.000	-	8.907.970.000
Giảm trong năm	8.907.970.000	-	-	8.907.970.000
Phân loại lại	8.907.970.000	-	-	8.907.970.000
Tại ngày 31/12/2014	72.690.400.000	8.907.970.000	4.942.142.750	86.540.512.750
Tại ngày 01/01/2015	72.690.400.000	8.907.970.000	4.942.142.750	86.540.512.750
Tăng trong năm	-	-	42.903.949.629	42.903.949.629
Lợi nhuận sau thuế	-	-	42.903.949.629	42.903.949.629
Giảm trong năm	-	-	1	1
Giảm khác	-	-	1	1
Tại ngày 31/12/2015	72.690.400.000	8.907.970.000	47.846.092.378	129.444.462.378

(*) Thặng dư vốn cổ phần tại 31/12/2015 là phần chênh lệch tỷ giá giữa vốn đầu tư quy đổi thực tế và số vốn điều lệ quy đổi trên giấy phép đầu tư.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Cổ phần SL	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Vốn đã ghi nhận
				31/12/2015 VND
Công ty TNHH Seoul Metal Hong Kong	4.949.040	49.490.400.000	68,08%	49.490.400.000
Công ty TNHH Global SM Tech Limited	1.744.000	17.440.000.000	23,99%	17.440.000.000
Ông Na Youn Hwan	192.000	1.920.000.000	2,64%	1.920.000.000
Ông Na Yun Bok	192.000	1.920.000.000	2,64%	1.920.000.000
Ông Na Yoon Yeeng	192.000	1.920.000.000	2,64%	1.920.000.000
Tổng	7.269.040	72.690.400.000	-	72.690.400.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	72.690.400.000	72.690.400.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	72.690.400.000	72.690.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.269.040	7.269.040
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.269.040	7.269.040
+ Cổ phiếu phổ thông	7.269.040	7.269.040
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.269.040	7.269.040
Cổ phiếu phổ thông	7.269.040	7.269.040

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	264.332.139.960	198.535.817.066
Doanh thu cung cấp dịch vụ	265.857.989	187.122.727
Tổng	264.597.997.949	198.722.939.793
Các khoản giảm trừ	23.908.163	11.204
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>23.908.163</i>	<i>11.204</i>
Cộng	264.574.089.786	198.722.928.589

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	175.029.137.601	122.090.455.282
Tổng	175.029.137.601	122.090.455.282

5.18 Doanh thu / Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Lãi tiền gửi	31.379.949	31.648.972
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	556.357.198
Chiếu khấu thanh toán được hưởng	-	132.975.878
Tổng	31.379.949	720.982.048
<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>		
Chi phí lãi vay	1.381.216.141	1.500.218.714
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.946.131.007	885.272.701
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	208.627.418	128.150.909
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	19.299.630
Tổng	3.535.974.566	2.532.941.954
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(3.504.594.617)	(1.811.959.906)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bán hàng	4.686.619.433	3.958.479.066
Chi phí nhân viên	1.747.509.951	1.503.938.488
Chi phí vật liệu, bao bì	839.372.220	1.317.995.253
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	169.594.727	23.550.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	126.833.495	67.966.620
Chi phí bảo hành	12.763.636	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.681.348.896	1.037.123.496
Chi phí bằng tiền khác	109.196.508	7.904.300
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.037.661.424	27.405.148.007
Chi phí nhân viên quản lý	10.041.519.703	7.058.357.990
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	802.160.939	652.844.997
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.886.710.956	1.861.233.965
Thuế, phí, lệ phí	77.604.808	478.014.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.565.604.567	8.963.487.271
Chi phí bằng tiền khác	10.664.060.451	8.391.208.890
Tổng	38.724.280.857	31.363.627.073

5.20 Thu nhập khác / Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	446.060.963	233.466.418
Tổng	446.060.963	233.466.418
Chi phí khác		
Chi phí khác	705.140.966	6.269.000
Tổng	705.140.966	6.269.000
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(259.080.003)	227.197.418

5.21 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	47.056.996.708	43.684.083.746
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất được hưởng ưu đãi thuế	47.684.060.606	38.683.061.701
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	7.689.900.452	-
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế do được miễn	-	(38.683.061.701)
Lợi nhuận chịu thuế hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	55.373.961.058	-
Thuế suất áp dụng hiện hành 15% giảm 50%	7,5%	
Chi phí thuế TNDN	4.153.047.079	-
Lợi nhuận từ hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	(627.063.898)	5.001.022.045
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN	-	1.100.224.850
Thuế TNDN bị truy thu theo kết luận thanh tra thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.153.047.079	1.100.224.850

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.903.949.629	42.583.858.896
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	42.903.949.629	42.583.858.896
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	7.269.040	7.269.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.902	5.858

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	42.821.812.863	45.535.667.130
Chi phí nhân công	28.646.746.728	20.558.807.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.498.287.229	7.861.298.428
Chi phí công cụ dụng cụ	23.983.828.350	7.471.617.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.209.983.381	14.675.758.899
Chi phí bằng tiền khác	10.786.020.595	8.413.473.190
Tổng	133.946.679.146	104.516.622.804



6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2015:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND
<u>Các khoản phải thu</u>			
Công ty TNHH Seoul Metal Holdings (Hàn Quốc)	Thành viên góp vốn	Phải thu khách hàng	8.019.929.871
SEOUL METAL PHILIPPINES INC	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải thu khách hàng	6.622.869.942
<u>Các khoản phải trả</u>			
SEOUL METAL (DONG GUAN) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	5.645.720.153
Công ty TNHH Seoul Metal Holdings (Hàn Quốc)	Thành viên góp vốn	Phải trả người bán	4.011.623.534
Công ty TNHH Seoul Metal (H.K)	Thành viên góp vốn	Phải trả người bán	69.971.421
Công ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	6.418.918.211
SEOUL METAL (HUIZHOU) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	951.691.307
SEOUL METAL (TIANZIN) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	463.149.210

Giao dịch với các bên liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND
Giao dịch bán hàng			
SEOUL METAL HOLDINGS CO., LTD	Thành viên góp vốn	Bán hàng hóa	1.636.010.394
SEOUL METAL (DONG GUAN) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Bán hàng hóa	8.723.076.484
SEOUL METAL KOREA CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Mua hàng hóa	63.240.462.044
SEOUL METAL (HUIZHOU) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Mua hàng hóa	3.765.138.770
SEOUL METAL PHILIPPINES INC	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Mua hàng hóa	87.177.887
SEOUL METAL (SUZHOU) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Mua hàng hóa	14.109.723
SEOUL METAL HOLDINGS CO., LTD	Thành viên góp vốn	Mua hàng hóa	249.214.588
SEOUL METAL (TIANZIN) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Mua hàng hóa	463.149.210

Thu nhập của các nhân sự chủ chốt:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Lương và thưởng	9.842.303.234
	Các phúc lợi khác	1.763.037.495
	Tổng cộng	11.605.340.729

6.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Sản xuất đinh ốc vít, chính xác và dịch vụ khác cho thuê nhà xưởng, bán hàng hóa...

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất đinh ốc vít, chính xác	Cho thuê xưởng, bán hàng hóa & khác	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	114.494.653.838	-	114.494.653.838
Các khoản phải thu	43.890.494.911	5.410.947.780	49.301.442.691
Hàng tồn kho	21.414.602.729	6.321.119.239	27.735.721.968
Tài sản không phân bổ	-	-	39.599.270.666
Tổng tài sản	179.799.751.478	-	231.131.089.163
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	42.779.361.037	5.961.765.748	48.741.126.785
Phải trả tiền vay	52.945.500.000	-	52.945.500.000
Tổng nợ phải trả	95.724.861.037	5.961.765.748	101.686.626.785

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất đinh ốc vít, chính xác	Cho thuê xưởng, bán hàng hóa & khác	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	202.316.881.114	62.257.208.672	264.574.089.786
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	202.316.881.114	-	264.574.089.786
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay	51.479.115.176	(627.063.899)	50.852.051.277
Chi phí tài chính phân bổ	3.535.974.566	-	3.535.974.566
Kết quả kinh doanh bộ phận	47.943.140.610	(627.063.899)	47.316.076.711
<i>Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD</i>	<i>(259.080.003)</i>	<i>-</i>	<i>(259.080.003)</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế			47.056.996.708
Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.153.047.079
Lợi nhuận trong năm			42.903.949.629

6.3 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.012.336.363	40.692.025.585
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.045.045.374	44.375.925.014
Đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	78.057.381.737	85.067.950.599
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	52.945.500.000	82.626.876.973
Phải trả người bán và phải trả khác	40.652.554.243	47.745.577.061
Chi phí phải trả	890.827.351	460.608.473
Tổng	94.488.881.594	130.833.062.507

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6.2 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	-	52.945.500.000	52.945.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	40.652.554.243	-	40.652.554.243
Chi phí phải trả	890.827.351	-	890.827.351

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	-	82.626.876.973	82.626.876.973
Phải trả người bán và phải trả khác	47.745.577.061	-	47.745.577.061
Chi phí phải trả	460.608.473	-	460.608.473

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.012.336.363	-	29.012.336.363
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.045.045.374	-	49.045.045.374

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.692.025.585	-	40.692.025.585
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.375.925.014	-	44.375.925.014

6.4 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán đầu kỳ cụ thể như sau:

<u>Khoản mục trên Bảng CĐKT tại ngày 01/01/2015</u>	<u>Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC</u>	<u>Theo Thông tư 200/2014/TT/BTC</u>	<u>Chênh lệch VND</u>
<u>Tài sản</u>			
Phải thu ngắn hạn khác	376.020.014	586.840.014	210.820.000
Tài sản ngắn hạn khác	210.820.000	-	(210.820.000)
<u>Nguồn vốn</u>			
Vay và nợ dài hạn	82.626.876.973	-	(82.626.876.973)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	82.626.876.973	82.626.876.973

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn đầu tư tài chính Châu Á, với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Giám đốc



Cha Gyun Young